

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ  
VIỆT NAM**

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2022**

*Bạc Liêu, ngày 07 tháng 04 năm 2022*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>82.963.467.468</b>	<b>59.039.032.850</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>7.593.509.175</b>	<b>17.373.620.128</b>
1. Tiền	111		7.593.509.175	17.373.620.128
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.658.649.762</b>	<b>3.076.893.588</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>3a</b>	1.741.845.338	2.834.345.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.891.306.590	234.050.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>4a</b>	54.000.000	37.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(28.502.166)	(28.502.166)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	<b>5</b>	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>61.858.504.674</b>	<b>38.142.482.716</b>
1. Hàng tồn kho	141		61.858.504.674	38.142.482.716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.852.803.857</b>	<b>446.036.418</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>13a</b>	1.223.519.450	446.036.418
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		474.382.233	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>17b</b>	154.902.174	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	<b>14a</b>	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>42.326.090.088</b>	<b>43.104.480.784</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	<b>3b</b>	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>4b</b>	3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>39.887.556.548</b>	<b>40.651.805.884</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>9</b>	39.887.556.548	40.651.805.884
- Nguyên giá	222		122.280.405.875	121.157.296.784
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(82.392.849.327)	(80.505.490.900)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>10</b>	-	-
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(380.000.000)	(380.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>8</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	<b>8a</b>	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>8b</b>	-	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-